

Số: 1523/TB-ĐLĐK

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 23 /08/2023 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGD N.D.Giang (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH



Nguyễn Đình Thi

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Số: 0230/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167

Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.727.551.923.928	24.925.080.975.647
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.154.347.914.748	8.251.731.998.519
1. Tiền	111		1.073.605.978.080	509.653.505.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.080.741.936.668	7.742.078.492.545
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.166.129.276.581	1.649.811.786.170
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.166.129.276.581	1.649.811.786.170
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.913.321.034.800	12.537.524.330.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.016.664.117.170	9.767.631.705.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.997.615.310.625	2.074.496.619.929
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.006.286.369.105	794.087.282.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(107.244.762.100)	(98.691.277.430)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.008.000.430.352	2.085.774.441.788
1. Hàng tồn kho	141		2.008.000.430.352	2.085.774.441.788
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		485.753.267.447	400.238.418.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	73.479.978.829	75.219.631.891
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		411.083.615.821	325.018.786.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.189.672.797	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.168.215.522.397	31.918.163.879.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		407.027.000	402.027.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	407.027.000	402.027.000
II. Tài sản cố định	220		27.788.013.463.889	29.155.161.436.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.749.223.534.386	29.123.272.689.045
- Nguyên giá	222		69.782.144.323.066	69.759.416.566.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.032.920.788.680)	(40.636.143.877.873)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	38.789.929.503	31.888.747.615
- Nguyên giá	228		102.490.189.447	94.746.108.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.700.259.944)	(62.857.361.112)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.478.123.972.463	935.634.370.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.478.123.972.463	935.634.370.310
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		932.740.793.121	877.631.146.763
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	558.161.493.248	503.051.846.890
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	399.355.456.500	399.355.456.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(24.776.156.627)	(24.776.156.627)
V. Tài sản dài hạn khác	260		968.930.265.924	949.334.898.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	208.224.854.880	262.053.646.682
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	760.705.411.044	687.281.251.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.895.767.446.325	56.843.244.854.790

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.064.558.664.502	23.561.794.352.453
I. Nợ ngắn hạn	310		22.089.123.515.681	18.325.681.327.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.735.007.800.613	7.346.398.731.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.722.473.284	3.785.333.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	261.249.900.638	250.217.043.700
4. Phải trả người lao động	314		155.951.342.833	221.869.370.563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.324.368.058.391	1.931.211.006.270
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.182	36.818.183
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.834.974.417.464	2.653.067.850.408
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.289.352.422.934	5.635.216.330.148
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	298.886.407.056	205.455.087.777
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.573.874.286	78.423.754.777
II. Nợ dài hạn	330		5.975.435.148.821	5.236.113.024.963
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	523.420.024	477.101.718
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.773.569.775.377	3.381.845.397.268
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.607.681.114	2.607.681.114
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.080.915.030.503	1.733.363.603.060
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	117.819.241.803	117.819.241.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.831.208.781.823	33.281.450.502.337
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	33.831.208.781.823	33.281.450.502.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.039.359.698.762	3.643.183.139.192
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.541.224.317.392	3.420.458.998.695
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.883.014.262.642	1.359.600.700.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		658.210.054.750	2.060.858.298.332
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.797.768.928.049	2.764.952.526.830
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.895.767.446.325	56.843.244.854.790



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167

Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	15.853.673.730.470	14.524.135.334.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.853.673.730.470	14.524.135.334.920
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	14.705.380.633.973	12.567.669.359.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.148.293.096.497	1.956.465.975.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	246.323.739.346	128.858.949.511
7. Chi phí tài chính	22	30	275.683.960.018	334.658.322.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257.543.890.059	196.583.089.829
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		13.316.419.118	25.219.048.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	333.854.482.541	317.980.075.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		798.394.812.402	1.457.905.576.817
11. Thu nhập khác	31	32	133.574.942.099	14.324.888.105
12. Chi phí khác	32		2.778.082.538	3.028.133.137
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		130.796.859.561	11.296.754.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		929.191.671.963	1.469.202.331.785
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	97.951.068.141	79.242.465.195
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		831.240.603.822	1.389.959.866.590
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		659.935.702.730	1.143.008.218.518
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		171.304.901.092	246.951.648.072
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	282	455

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	929.191.671.963	1.469.202.331.785
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.396.898.370.278	1.400.179.812.247
Các khoản dự phòng	03	449.536.231.392	325.497.919.551
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.243.064.942	66.955.402.924
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(377.490.153.926)	(145.795.667.040)
Chi phí lãi vay	06	257.543.890.059	196.583.089.829
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	4.816.666.696
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	2.656.923.074.708	3.317.439.555.992
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.672.149.349.297)	(5.971.297.595.620)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.349.852.120	180.730.432.106
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.972.132.642.690	3.005.200.940.800
Thay đổi chi phí trả trước	12	55.568.444.864	206.714.367.632
Tiền lãi vay đã trả	14	(271.572.578.575)	(206.714.779.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(128.771.782.443)	(51.284.942.699)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	840.262.926
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(61.814.413.064)	(89.729.033.796)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.554.665.891.003	391.899.208.245
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.481.300.528.125)	(2.227.332.850.222)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	124.917.922.981	51.568.236
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(957.017.437.284)	(281.134.839.297)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.475.699.946.873	231.030.790.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	4.718.680.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.140.803.562	133.310.861.237
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(616.559.291.993)	(2.139.355.789.630)

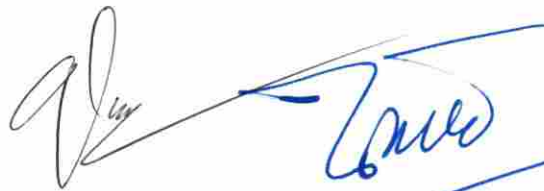
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.515.797.195.406	6.150.764.552.129
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.474.407.034.455)	(5.956.368.615.181)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(116.881.178.967)	(116.625.913.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.035.491.018.016)	77.770.023.783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(97.384.419.006)	(1.669.686.557.602)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.251.731.998.519	8.223.693.034.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	335.235	(382.727)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.154.347.914.748	6.554.006.094.199



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.082 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.071).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakđrinh tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổ máy số 1 đã hoàn thành việc sửa chữa. Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù cho việc sửa chữa và trong giai đoạn dừng hoạt động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	57,75%	57,75%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 năm đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng; chi phí khoản vay; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2; chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí khoản vay trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn vay.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ hoặc các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Tổng Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể: chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu; phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong

các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2023 là năm thứ ba Nhà máy điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ chín NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (HHC – Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.761.359.676	2.289.590.443
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.069.844.618.404	507.363.915.531
Các khoản tương đương tiền (ii)	7.080.741.936.668	7.742.078.492.545
	8.154.347.914.748	8.251.731.998.519

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 1.326.457.938 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.390.571.517 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	1.166.129.276.581	1.166.129.276.581	1.649.811.786.170	1.649.811.786.170
	1.166.129.276.581	1.166.129.276.581	1.649.811.786.170	1.649.811.786.170

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm - 8,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 29.427.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29.427.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 49.424.839.297 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 219.447.066.512 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	471.199.147.504	446.717.604.886
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	57.619.170.884	56.334.242.004
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	29.343.174.860	-
	558.161.493.248	503.051.846.890

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	168.903.846.504	471.199.147.504
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	24.731.670.884	57.619.170.884
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30.000.000.000	(656.825.140)	29.343.174.860
	365.182.801.000	192.978.692.248	558.161.493.248

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (ii)	317.549.656.500		-	317.549.656.500		-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (ii)	29.341.800.000		6.313.919.564	29.341.800.000		6.313.919.564
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	66.603.920.000	-	28.222.000.000	56.444.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii)	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	5.040.000.000		-	5.040.000.000		-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (ii)	1.000.000.000		260.237.063	1.000.000.000		260.237.063
	399.355.456.500		24.776.156.627	399.355.456.500		24.776.156.627

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.948.626.735.016	9.708.646.603.430
Công ty Mua bán điện	14.929.588.989.909	9.689.592.055.168
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	19.037.745.107	19.054.548.262
b. Phải thu khách hàng từ các bên liên quan	68.037.382.154	58.985.102.061
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		
	15.016.664.117.170	9.767.631.705.491

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.997.585.310.625	2.073.536.619.929
Tập đoàn Samsung C&T (i)	1.156.388.242.014	1.170.950.866.389
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (i)	672.575.134.725	740.002.642.850
Công ty Siemens AG	41.029.322.648	33.098.751.848
Fichtner GmbH & CoKG	18.025.429.065	24.897.071.975
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471
Các đối tượng khác	102.521.864.702	97.541.969.396
b. Trả trước cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	30.000.000	960.000.000
	1.997.615.310.625	2.074.496.619.929

- (i) Phản ánh khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 36).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	583.226.558.278	396.548.218.292
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	58.255.084.123	68.578.748.183
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.877.712.824	30.569.854.340
Phải thu ngắn hạn khác	123.219.207.951	59.682.655.890
	1.006.286.369.105	794.087.282.634
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	245.432.359.089	244.500.702.972
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	407.027.000	402.027.000
	407.027.000	402.027.000

- (i) Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Số dư phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam và các bên liên quan để xác định số tiền bồi thường liên quan đến các chi phí sửa chữa này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	117.320.854.614	71.242.115.354	46.078.739.260	114.098.198.496	62.688.630.684	51.409.567.812
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	19.494.009.530	19.494.009.530	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	1.602.944.864	1.602.944.864	-	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	153.323.501.360	107.244.762.100	46.078.739.260	150.100.845.242	98.691.277.430	51.409.567.812

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.898.625.824.022	-	2.020.559.068.016	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	106.981.709.420	-	63.780.019.532	-
Công cụ, dụng cụ	2.392.896.910	-	1.435.354.240	-
	2.008.000.430.352	-	2.085.774.441.788	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	37.297.970.361	36.013.427.212
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	15.722.352.953	13.710.673.802
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2	9.090.437.222	12.800.081.719
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.369.218.293	12.695.449.158
	73.479.978.829	75.219.631.891
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản khác	62.113.282.838	63.198.753.313
Chi phí khoản vay trả trước (i)	47.181.958.347	52.026.425.643
Tiền thuê đất	35.418.295.097	36.598.794.651
Chi phí thuê văn phòng	21.922.231.521	22.236.153.693
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	15.884.673.232	47.136.041.221
Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì thiết bị Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (iii)	9.320.702.314	26.667.583.901
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (iv)	3.882.128.184	4.058.588.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.501.583.347	10.131.305.704
	208.224.854.880	262.053.646.682

- (i) Chi phí các khoản vay trả trước phản ánh chi phí trả trước cho khoản vay với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrin - Công ty con của Tổng Công ty.
- (ii) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 03 năm, tương ứng cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.

- (iii) Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành (“EOH”) cho mỗi tổ máy. Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị được thanh toán trước khi Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iv) Chi phí thuê đất đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 09 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	18.212.620.397.056	48.855.211.153.486	320.725.283.179	234.095.038.363	2.136.764.694.834	69.759.416.566.918
Tăng trong kỳ	264.702.200	1.401.259.000	3.276.351.909	1.970.634.872	220.000.000	7.132.947.981
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.679.572.951	5.646.138.534	-	1.269.096.682	-	15.594.808.167
Số dư cuối kỳ	18.221.564.672.207	48.862.258.551.020	324.001.635.088	237.334.769.917	2.136.984.694.834	69.782.144.323.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	7.765.600.367.236	31.815.387.474.012	263.263.635.872	168.302.578.141	623.589.822.612	40.636.143.877.873
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	397.285.503.704	938.034.706.853	6.861.517.892	9.519.548.834	44.472.646.705	1.396.173.923.988
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	-	362.743.680	235.643.137	-	598.386.817
Tăng khác	-	-	-	4.600.002	-	4.600.002
Số dư cuối kỳ	8.162.885.870.940	32.753.422.180.865	270.487.897.444	178.062.370.114	668.062.469.317	42.032.920.788.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	10.447.020.029.820	17.039.823.679.474	57.461.647.307	65.792.460.222	1.513.174.872.222	29.123.272.689.045
Tại ngày cuối kỳ	10.058.678.801.267	16.108.836.370.155	53.513.737.644	59.272.399.803	1.468.922.225.517	27.749.223.534.386

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.834.104.369.260 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.812.814.353.110 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 17.474.826.028.181 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.181.366.920.439 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 6.440.393.668.002 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.680.202.377.311 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	31.410.888.593	62.035.723.770	1.299.496.364	94.746.108.727
Tăng trong kỳ	-	7.744.080.720	-	7.744.080.720
Phân loại lại	-	1.194.996.364	(1.194.996.364)	-
Số dư cuối kỳ	31.410.888.593	70.974.800.854	104.500.000	102.490.189.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.938.161.245	60.382.506.661	536.693.206	62.857.361.112
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	136.874.536	563.522.439	24.049.315	724.446.290
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	118.452.542	-	118.452.542
Phân loại lại	-	456.242.521	(456.242.521)	-
Số dư cuối kỳ	2.075.035.781	61.520.724.163	104.500.000	63.700.259.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	29.472.727.348	1.653.217.109	762.803.158	31.888.747.615
Tại ngày cuối kỳ	29.335.852.812	9.454.076.691	-	38.789.929.503

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.834.540.737 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 57.562.088.237 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 357.487.036 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	935.634.370.310	405.420.688.181
Phát sinh trong năm	1.600.535.890.439	287.441.885.920
Kết chuyển sang tài sản cố định	(15.594.808.167)	(14.940.314.549)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(23.911.666.844)	(24.219.610.798)
Giảm khác	(18.539.813.275)	-
Số cuối kỳ	2.478.123.972.463	653.702.648.754

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4 (i)	1.767.608.557.590	729.548.399.153
Dự án trụ sở làm việc của PV Power (ii)	464.118.666.801	375.807.541
Dự án Thủy điện Luang Prabang (iii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	26.612.374.043	23.830.644.867
Các dự án khác	62.516.745.471	24.611.890.191
	2.478.123.972.463	935.634.370.310

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 36. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, dự án đang ở giai đoạn xử lý nền để chuẩn bị xây dựng.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư cho dự án trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND. Thời gian bàn giao tòa nhà không muộn hơn ngày 17 tháng 5 năm 2024.
- (iii) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, theo chủ trương thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH Năng lượng Luang Prabang được chấp thuận bởi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đã làm việc với Công ty TNHH PT Sole (PTS) về số tiền thu hồi và chuẩn bị thủ tục thu hồi vốn.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.097.413.654.543	1.097.413.654.543	1.445.209.410.447	1.445.209.410.447
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.332.557.832	188.332.557.832	207.651.863.834	207.651.863.834
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	163.473.343.368	163.473.343.368	303.435.720.000	303.435.720.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	115.427.135.834	115.427.135.834	60.727.069.373	60.727.069.373
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	69.964.067.072	69.964.067.072	85.301.097.331	85.301.097.331
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam PVI	11.581.677.296	11.581.677.296	15.437.206.988	15.437.206.988
Công ty General Electric Global Parts and Product GMBH	-	-	173.331.020.846	173.331.020.846
Các nhà cung cấp khác	548.634.873.141	548.634.873.141	599.325.432.075	599.325.432.075
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	11.637.594.146.070	11.637.594.146.070	5.901.189.321.226	5.901.189.321.226
	12.735.007.800.613	12.735.007.800.613	7.346.398.731.673	7.346.398.731.673



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.189.672.797	1.189.672.797
Các khoản thuế khác	-	-	-	-
	-	-	1.189.672.797	1.189.672.797
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	137.380.053.080	286.545.802.955	230.154.227.059	193.771.628.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.987.449.577	97.951.068.141	127.582.109.646	53.356.408.072
Thuế tài nguyên	15.539.736.342	81.215.253.157	89.357.349.413	7.397.640.086
Thuế thu nhập cá nhân	6.713.560.106	40.840.071.244	43.549.114.326	4.004.517.024
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.087.984.872	13.087.984.872	-
Phí bảo vệ môi trường	-	29.472.424.740	29.472.424.740	-
Các khoản thuế, phí khác	7.596.244.595	70.620.302.360	75.496.840.475	2.719.706.480
	250.217.043.700	619.732.907.469	608.700.050.531	261.249.900.638

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.150.145.856.885	1.694.401.336.516
Chi phí bảo trì (ii)	92.209.133.639	77.606.759.832
Chi phí lãi vay	57.514.924.631	70.948.547.128
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	8.196.945.058	6.867.549.398
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	3.332.816.030	4.095.037.212
Chi phí điện, nước, sửa chữa	1.134.341.362	61.393.308.509
Thuế, phí cho các khoản vay	400.935.037	786.483.808
Chi phí phải trả khác	11.433.105.749	15.111.983.867
	1.324.368.058.391	1.931.211.006.270

- (i) Chi phí tiền khí phải trả theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì nhà máy được trích theo Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 theo Thỏa thuận chuyển giao "Novation Agreement" ký ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty), Siemens AG, Siemens Limited và Siemens Energy Ltd về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (ii)	279.976.956.066	279.976.956.066
Phải trả cổ tức cho cổ đông	54.833.977.219	9.405.757.186
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	6.858.594.504	17.740.098.787
Phải trả ngắn hạn khác	193.049.585.740	95.999.454.703
	2.834.974.417.464	2.653.067.850.408
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 37)	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	523.420.024	477.101.718
	523.420.024	477.101.718

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.214.416.466.738 VND).
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Số tiền thu được trong kỳ 6 tháng 2023 từ thanh lý các vật tư MXL thu hồi sau sửa chữa thuộc đường khí nóng các tổ máy tua bin G11/G12 Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 trong kỳ đại tu lần 1 năm 2012 phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị là 49.575.875.258 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) được thực hiện theo ủy quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về xử lý tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

(ii) Theo Thư chấp nhận tạm ứng bồi thường và chuyển quyền khiếu nại số 1492/ĐLDK-TM-PC ngày 12 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam ("PVI") đồng ý tạm ứng cho Tổng Công ty số tiền là 15 triệu USD (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và tổn thất vật chất cho sự cố Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, PVI đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền là khoảng 11,7 triệu USD, tương ứng với 279.976.956.066 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVI đang làm việc với Tổng Công ty, Công ty tái bảo hiểm, Công ty giám định độc lập,... để xác định phạm vi và số tiền bảo hiểm (nếu có), theo đó, số tiền tạm ứng này chưa phải là số tiền bồi thường cuối cùng được các bên thống nhất. Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền PVI đã thanh toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.650.912.451.340	4.650.912.451.340	6.875.391.823.442	7.867.671.590.114	3.658.632.684.668	3.658.632.684.668
Vay dài hạn đến hạn trả	834.803.878.808	834.803.878.808	304.227.031.835	508.311.172.377	630.719.738.266	630.719.738.266
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	149.500.000.000	149.500.000.000	500.000.000	150.000.000.000	-	-
	5.635.216.330.148	5.635.216.330.148	7.180.118.855.277	8.525.982.762.491	4.289.352.422.934	4.289.352.422.934

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	945.084.098.980	2.276.701.591.838
Ngân hàng Citibank	861.841.460.674	900.000.000.000
Ngân hàng TNHH bank of China (Hong Kong)	733.302.758.572	180.806.644.170
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	509.452.930.388	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	481.635.926.178	643.399.548.036
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	127.315.509.876	186.031.767.989
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	400.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	63.972.899.307
	3.658.632.684.668	4.650.912.451.340

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.216.649.276.076	4.216.649.276.076	815.621.409.944	627.981.172.377	4.404.289.513.643	4.404.289.513.643
Trái phiếu phát hành	149.500.000.000	149.500.000.000	500.000.000	150.000.000.000	-	-
	4.366.149.276.076	4.366.149.276.076	816.121.409.944	777.981.172.377	4.404.289.513.643	4.404.289.513.643
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	834.803.878.808	834.803.878.808			630.719.738.266	630.719.738.266
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	149.500.000.000	149.500.000.000			-	-
Vay dài hạn	3.381.845.397.268	3.381.845.397.268			3.773.569.775.377	3.773.569.775.377

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á	1.660.384.300.480	1.837.709.192.596
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.289.960.126.086	1.019.149.226.086
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	458.063.470.000	92.048.412.625
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	408.733.001.643	448.223.605.127
Ngân hàng HSBC	273.158.378.680	424.722.402.077
Ngân hàng TMCP An Bình	154.984.560.000	184.984.560.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	49.371.396.407	64.394.257.939
Ngân hàng TMCP Quân đội	44.550.875.656	60.938.214.936
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.967.118.976	53.943.118.976
Ngân hàng TMCP Đại Dương	29.116.285.715	30.536.285.714
	4.404.289.513.643	4.216.649.276.076
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	630.719.738.266	834.803.878.808
Số phải trả sau 12 tháng	3.773.569.775.377	3.381.845.397.268

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam chủ yếu để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.391.606.149.160	2.354.480.007.298
Vay bằng Việt Nam Đồng	2.012.683.364.483	1.862.169.268.778
	4.404.289.513.643	4.216.649.276.076

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh	1.933.542.679.160	2.418.874.265.237
Tín chấp	1.801.016.597.729	1.467.372.831.213
Bảo đảm bằng tài sản	669.730.236.754	330.402.179.626
	4.404.289.513.643	4.216.649.276.076

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.404.289.513.643	4.124.600.863.451
Vay theo lãi suất cố định	-	92.048.412.625
	4.404.289.513.643	4.216.649.276.076

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	630.719.738.266	834.803.878.808
Trong năm thứ hai	566.470.659.445	576.062.585.852
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.398.912.542.825	1.007.457.849.032
Sau năm năm	1.808.186.573.107	1.798.324.962.384
	4.404.289.513.643	4.216.649.276.076
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) (*)	630.719.738.266	834.803.878.808
Số phải trả sau 12 tháng (*)	3.773.569.775.377	3.381.845.397.268

(*) Đối với khoản vay Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (“AIIB”), Tổng Công ty được phép thanh toán trước hạn cho AIIB với số tiền tối thiểu 1 triệu USD/lần với điều kiện phải thông báo trước thời điểm thanh toán ít nhất 10 ngày làm việc. Số tiền trả trước sẽ được chia đều vào số tiền phải trả ở các kỳ trả nợ còn lại theo lịch trả nợ gốc.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.938.818.690.837	2.149.175.600.639
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	620.921.777.448	529.765.806.653
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(179.939.030.726)	(224.008.062.362)
Số cuối kỳ	2.379.801.437.559	2.454.933.344.930

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	298.886.407.056	205.455.087.777
Dự phòng phải trả dài hạn	2.080.915.030.503	1.733.363.603.060
	2.379.801.437.559	1.938.818.690.837

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	117.819.241.803	117.819.241.803
	117.819.241.803	117.819.241.803



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.932	3.010.430.220.648	2.487.533.521.393	31.125.377.710.593
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.143.008.218.518	246.951.648.072	1.389.959.866.590
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.468.716.088.814	(1.468.716.088.814)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(182.153.601.011)	(15.004.238.223)	(197.157.839.234)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(116.949.949.000)	(116.949.949.000)
Tặng/ (Giảm) khác	-	-	-	-	(91.080.554)	461.393.197	(47.335.962)	322.976.681
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	3.643.183.139.192	2.503.030.142.538	2.602.483.646.280	32.201.552.765.630
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	3.643.183.139.192	3.420.458.998.695	2.764.952.526.830	33.281.450.502.337
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	659.935.702.730	171.304.901.092	831.240.603.822
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	396.176.630.551	(396.176.630.551)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (ii)	-	-	-	-	-	(153.061.309.494)	(17.904.843.081)	(170.966.152.575)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(162.309.399.000)	(162.309.399.000)
Nhận thêm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ vào công ty con	-	-	-	-	-	(1.725.647.980)	1.725.647.980	-
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(70.981)	11.793.203.992	94.228	11.793.227.239
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (i)	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.039.359.698.762	3.541.224.317.392	2.797.768.928.049	33.831.208.781.823



(i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

- Khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) là 262.458.010.972 VND, do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2016 – 2018 của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là 54.476.280.000 VND, trong đó cổ tức được chia từ 2016 đến 30 tháng 6 năm 2018 thuộc Công ty TNHH MTV – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và cổ tức được chia từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018 thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
- Khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ thu nhập thanh lý tài sản là các vật tư thu hồi sau đại tu lần 2 nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 với số tiền là 98.269.222.806 VND thuộc về Công ty TNHH MTV – Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam.

(ii) Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ viên chức quản lý theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2022.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	8.851,49	5.630,00
Đồng Euro (EUR)	976,06	1.695,76

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	15.824.690.644.461	14.503.444.895.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.983.086.009	20.690.439.463
	15.853.673.730.470	14.524.135.334.920
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 37)	120.712.531.201	149.812.208.522

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	14.685.045.248.013	12.555.674.476.122
Giá vốn dịch vụ	20.335.385.960	11.994.883.084
	14.705.380.633.973	12.567.669.359.206

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.849.898.903.132	9.967.300.197.523
Chi phí nhân công	380.284.205.720	304.149.576.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.396.898.370.278	1.400.179.812.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.026.074.733	702.084.091.803
Chi phí khác	490.329.252.539	514.734.251.895
	15.082.436.806.402	12.888.447.929.890

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	206.272.037.343	116.316.660.451
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.977.079.000	2.880.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	5.510.090.987	8.020.976.059
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	908.969.823	633.001
Lãi chuyển nhượng vốn	-	1.640.680.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	655.562.193	-
	246.323.739.346	128.858.949.511

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	257.543.890.059	196.583.089.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.674.329.421	15.282.710.067
Chi phí tái cấu trúc khoản vay	4.844.467.296	38.588.696.838
Phí của các khoản vay	2.350.596.478	12.140.872.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.152.034.765	66.956.035.925
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.118.641.999	5.106.916.552
	275.683.960.018	334.658.322.073

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	184.852.294.605	136.003.022.754
Chi phí khấu hao	15.175.433.938	18.131.506.722
Chi phí vật liệu quản lý	7.910.139.899	7.182.159.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.916.879.534	41.471.558.500
Các khoản dự phòng	8.553.484.670	19.740.175.260
Chi phí quản lý khác	50.446.249.895	95.451.652.197
	333.854.482.541	317.980.075.069

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản (i)	124.917.922.981	53.914.532
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.008.936.678	819.992.174
Thu nhập khác	7.648.082.440	13.450.981.399
	133.574.942.099	14.324.888.105

- (i) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ nhượng bán các vật tư MXL thu hồi sau sửa chữa thuộc đường khí nóng các tổ máy tua bin G11/G12 Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 trong kỳ đại tu lần 2 năm 2017 với số tiền là 122.836.528.508 VND.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	95.674.493.165	77.754.823.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	2.276.574.976	1.487.642.102
	97.951.068.141	79.242.465.195

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	659.935.702.730	1.143.008.218.518
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(76.530.654.747)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	659.935.702.730	1.066.477.563.771
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	282	455

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2022 được trình bày lại dựa trên các Nghị Quyết và Quyết định của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2022 được trình bày lại là 455 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 488 VND/cổ phiếu).

35. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổ máy số 1 đã hoàn thành việc sửa chữa. Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đakrink và tỷ giá trong phương án giá điện của các nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022 và phần còn lại doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của các nhà máy điện này cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 & 2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EPTC-EVN”), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty), đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, NT2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để hoàn thiện thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Theo các biên bản hợp về giá điện và hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Cà Mau 1&2 giữa Tổng Công ty và EPTC, doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ phải phát để đảm bảo an ninh hệ thống điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định trên cơ sở tạm tính. Hai bên sẽ quyết toán tiền cung cấp dịch vụ phụ trợ khi hợp đồng dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Cà Mau 1&2 được ký kết.

Theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện Cà Mau 1&2 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn, Tổng Công ty có nợ tiềm tàng đối với lượng khí nhận thiếu trong năm hợp đồng 2021. Tổng Công ty và Tập đoàn đang trong quá trình thống nhất tiền khí trả trước phát sinh tương ứng.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí/năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký “Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4”. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt đã ký hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng -- Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND. Thời gian bàn giao tòa nhà không muộn hơn ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1&2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	120.712.531.201	149.812.208.522
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	113.751.516.474	149.812.208.522
Trường Cao đẳng Dầu khí	6.526.300.000	-
Ban quản lý dự án điện Sông Hậu 1	434.714.727	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.108.974.561.776	3.241.372.009.190
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.529.097.938.602	3.221.975.354.072
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.293.635.284.345	5.972.485.464
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	242.002.116.326	2.540.116.818
Công ty Cổ phần PVI	24.971.275.644	-
Viện Dầu khí Việt Nam	8.243.332.024	4.716.567.372
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.106.992.143	5.972.485.464
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.168.937.801	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	899.500.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	443.459.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	279.900.000	195.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	125.825.891	-
Chi phí lãi vay	38.762.562.365	45.615.573.557
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	38.762.562.365	45.615.573.557
Lãi tiền gửi	23.048.131.492	19.397.350.796
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	23.048.131.492	19.397.350.796
Thu nhập khác	401.863.056	401.863.058
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	332.726.694	332.726.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	69.136.364

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	427.012.558	585.551.250
Ông Hoàng Văn Quang	106.177.576	-
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	506.337.386	524.094.150
Bà Nguyễn Hoàng Yến	502.039.637	525.590.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	501.758.431	526.590.000
Ông Vũ Chí Cường	502.766.140	495.023.695
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	502.698.044	243.800.000
Ông Nguyễn Bá Phước	128.260.000	-
	3.177.049.772	2.900.649.095

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	563.975.630	583.496.705
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	-	281.790.000
Ông Nguyễn Duy Giang	504.092.140	524.590.000
Ông Nguyễn Mạnh Tường	504.996.231	524.590.000
Ông Nguyễn Minh Đạo	503.311.435	525.121.422
Ông Chu Quang Toàn	475.741.980	498.350.259
Ông Phan Ngọc Hiền	499.379.031	524.590.000
Ông Ngô Văn Chiến	442.955.077	-
Ông Nguyễn Kiên	503.016.501	523.135.059
	3.997.468.025	3.985.663.445

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Quốc Hải	383.765.874	524.590.000
Ông Phạm Minh Đức	128.260.000	-
Bà Lý Thị Thu Hương	403.705.538	491.180.000
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	452.985.538	493.180.000
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	451.824.963	493.180.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	305.128.302	-
Bà Đoàn Thị Thu Hà	432.558.265	491.180.000
	2.558.228.480	2.493.310.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.368.717.164.359	1.092.697.898.962
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.368.717.164.359	1.092.697.898.962
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	30.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	30.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	68.037.382.154	58.985.102.061
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.194.610.837	57.797.129.699
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	155.364.232	63.962.277
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.000.000	960.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.000.000	960.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	245.432.359.089	244.500.702.972
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.879.452.055	4.755.616.437
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	192.179.501
Phải trả người bán ngắn hạn	11.637.594.146.070	5.901.189.321.226
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.733.384.322.156	4.373.551.218.808
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.261.690.993.189	1.508.569.093.119
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	640.818.956.071	13.890.984.976
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.059.854.894	3.323.081.356
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	388.426.812	1.242.837.402
Viện Dầu khí Việt Nam	202.542.148	329.105.565
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	49.050.800	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	283.000.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước	224.919.101	1.962.903.000
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	224.919.101	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	1.962.903.000
Chi phí phải trả	1.153.217.889.909	1.694.401.336.516
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.150.145.856.885	1.694.401.336.516
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.072.033.024	-
Phải trả khác	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
Vay	1.289.960.126.086	1.019.149.226.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.289.960.126.086	1.019.149.226.086

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023